

BÁO CÁO**Đánh giá tác động của chính sách trong dự án
Luật Phát triển công nghiệp văn hóa****I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ****1. Bối cảnh xây dựng chính sách****1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực liên quan đến các chính sách:**

Trong những thập niên gần đây, công nghiệp văn hóa và công nghiệp sáng tạo ngày càng được nhiều quốc gia xác định là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo việc làm, mở rộng thị trường và góp phần nâng cao sức hấp dẫn, sức mạnh mềm quốc gia. Sự phát triển của kinh tế số, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, các nền tảng số và thương mại điện tử đang làm thay đổi sâu sắc phương thức sáng tạo, sản xuất, phân phối, quảng bá, tiêu dùng và khai thác các sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

Trên phạm vi quốc tế, xu hướng phát triển công nghiệp văn hóa ngày càng chuyển từ mô hình dựa chủ yếu vào các hoạt động văn hóa truyền thống sang mô hình hệ sinh thái sáng tạo, trong đó văn hóa, sáng tạo, công nghệ, dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và thị trường có mối quan hệ chặt chẽ. Giá trị kinh tế của sản phẩm văn hóa không chỉ được hình thành từ quá trình sản xuất vật chất mà ngày càng phụ thuộc vào hàm lượng sáng tạo, nội dung, thương hiệu, dữ liệu và quyền sở hữu trí tuệ gắn với sản phẩm.

Cùng với đó, nhiều quốc gia đã hình thành các chính sách hỗ trợ tương đối toàn diện đối với công nghiệp văn hóa, tập trung vào phát triển quyền sở hữu trí tuệ; đào tạo và thu hút nhân lực sáng tạo; xây dựng hạ tầng và không gian sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo tiếp cận nguồn vốn; phát triển thị trường trong nước và quốc tế; thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa; xây dựng thương hiệu văn hóa quốc gia và tăng cường ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sáng tạo.

Một xu hướng đáng chú ý là sự gia tăng vai trò của công nghệ số và các nền tảng số trong chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa. Các nền tảng số tạo điều kiện cho chủ thể sáng tạo tiếp cận thị trường với chi phí thấp hơn, mở rộng phạm vi cung ứng sản phẩm, đồng thời tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những vấn đề mới về xác thực chủ thể sáng tạo, xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quản lý dữ liệu, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ, phân phối doanh thu và bảo đảm quyền lợi của chủ thể sáng tạo trong môi trường số.

Đặc biệt, sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo và các công nghệ sáng tạo mới đang làm thay đổi phương thức tạo lập nội dung và sản phẩm văn hóa. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các quốc gia trong việc xây dựng môi trường pháp lý vừa khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và phát triển thị trường, vừa bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể sáng tạo, người tiêu dùng và các chủ thể tham gia thị trường.

Bên cạnh cơ hội, công nghiệp văn hóa cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường quốc tế. Sự phát triển của các tập đoàn truyền thông, nền tảng số và doanh nghiệp sáng tạo xuyên biên giới tạo điều kiện mở rộng thị trường nhưng đồng thời làm gia tăng sức ép đối với các doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo trong nước. Vì vậy, xu hướng chung của chính sách công nghiệp văn hóa hiện nay là tạo lập môi trường thuận lợi cho sáng tạo và kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ và tăng cường khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với Việt Nam, những xu hướng nêu trên có tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng chính sách phát triển công nghiệp văn hóa. Việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa cần đặt trong bối cảnh công nghiệp văn hóa đang chuyển dịch mạnh sang mô hình dựa trên sáng tạo, công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, dữ liệu và thị trường, đồng thời phải bảo đảm khả năng kết nối, hội nhập với thị trường khu vực và quốc tế. Đây là cơ sở để nghiên cứu, thiết kế các chính sách đặc thù về phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, quyền sở hữu trí tuệ, hạ tầng văn hóa số, nguồn nhân lực, sản phẩm, thị trường và huy động nguồn lực tài chính, đầu tư cho phát triển công nghiệp văn hóa.

1.2. Bối cảnh trong nước:

a) Bối cảnh chính trị

Việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa được đặt ra trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ngày càng khẳng định vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, đồng thời là nguồn lực nội sinh và động lực quan trọng thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước. Trong những năm gần đây, nhiều chủ trương, nghị quyết của Đảng đã tạo nền tảng chính trị quan trọng cho việc hoàn thiện thể chế về phát triển văn hóa nói chung và công nghiệp văn hóa nói riêng. Đặc biệt, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã lần đầu tiên xác định chủ trương phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa, khuyến khích khai thác các giá trị văn hóa để phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, từng bước đưa công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng. Đây là dấu mốc quan trọng thể hiện sự chuyển biến trong tư duy của Đảng từ phát triển văn hóa chủ yếu dưới góc độ xã hội sang phát triển văn hóa gắn với phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

Tinh thần của Nghị quyết số 33-NQ/TW tiếp tục được kế thừa và phát triển trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, hiện đại, hội nhập quốc tế, gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Đại hội XIII xác định văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của phát triển, yêu cầu khai thác hiệu quả các nguồn lực văn hóa để tạo giá trị gia tăng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Bên cạnh đó, nhiều nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị trong giai đoạn gần đây đã tạo thêm cơ sở chính trị cho việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã định hướng phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo nền tảng cho sự hình thành các ngành công nghiệp văn hóa số. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tiếp tục khẳng định yêu cầu phát triển các ngành kinh tế dựa trên tri thức, công nghệ và sáng tạo, trong đó công nghiệp văn hóa là một trong những lĩnh vực có tiềm năng lớn để hình thành các mô hình kinh doanh mới và nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. Đồng thời, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tạo cơ sở chính trị để xây dựng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, sáng tạo, giải trí, nội dung số và các ngành công nghiệp văn hóa.

Đặc biệt, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tháo gỡ các điểm nghẽn thể chế, xây dựng các đạo luật mới để tạo động lực phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng. Trong lĩnh vực văn hóa, chủ trương này được cụ thể hóa thông qua việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa và tổ chức rà soát toàn diện hệ thống pháp luật về văn hóa nhằm phát hiện những khoảng trống, bất cập để kịp thời sửa đổi, bổ sung. Theo Báo cáo số 296-BC/ĐU ngày 22/7/2026 của Đảng ủy Quốc hội báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hoá Việt Nam, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều lĩnh vực quan trọng chưa được điều chỉnh bằng luật chuyên ngành, trong đó có công nghiệp văn hóa, đồng thời còn thiếu các cơ chế, chính sách ưu đãi đủ mạnh để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa.

Như vậy, việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa không chỉ nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển văn hóa trong giai đoạn mới mà còn đáp ứng yêu cầu hoàn thiện thể chế phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng, có khả năng huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số,

nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm văn hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước nhanh, bền vững trong kỷ nguyên phát triển mới.

b) Bối cảnh pháp lý

Việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa được đặt ra trong bối cảnh hệ thống pháp luật về văn hóa của Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho nhiều lĩnh vực văn hóa phát triển. Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã hiến định quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa của mọi người, đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển văn học, nghệ thuật và tạo môi trường thuận lợi để phát triển con người Việt Nam. Trên cơ sở đó, Quốc hội đã ban hành nhiều luật chuyên ngành điều chỉnh các lĩnh vực văn hóa như Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Thư viện, Luật Quảng cáo, Luật Du lịch, Luật Thể dục, thể thao, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Sở hữu trí tuệ và nhiều văn bản pháp luật có liên quan, tạo nên khung pháp lý tương đối toàn diện đối với hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế sáng tạo và xu thế hội nhập quốc tế, hệ thống pháp luật hiện hành bộc lộ khoảng trống đáng kể đối với lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thông qua các chiến lược, chương trình và đề án, nhưng các quy định hiện nay vẫn phân tán ở nhiều luật chuyên ngành khác nhau, chủ yếu điều chỉnh từng lĩnh vực riêng lẻ như điện ảnh, mỹ thuật, quảng cáo, du lịch, biểu diễn nghệ thuật hoặc quyền tác giả mà chưa có một luật thống nhất quy định về chính sách phát triển công nghiệp văn hóa với tư cách là một ngành kinh tế tổng hợp. Điều này dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý thống nhất về phát triển thị trường văn hóa, doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, tài chính cho công nghiệp văn hóa, đầu tư, ưu đãi, hợp tác công tư, phát triển nguồn nhân lực, chuyên đổi số, khai thác quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế huy động các nguồn lực xã hội.

Kết quả rà soát hệ thống pháp luật của Đảng ủy Quốc hội tại Báo cáo số 296-BC/ĐU ngày 22/7/2026 đã chỉ rõ rằng, mặc dù thể chế về văn hóa đã được hình thành khá đầy đủ, nhưng vẫn còn nhiều lĩnh vực quan trọng chưa được điều chỉnh bằng luật, trong đó có công nghiệp văn hóa và văn học; đồng thời nhiều quy định chưa thể chế hóa đầy đủ các chủ trương mới của Đảng, còn tồn tại tình trạng chồng chéo, thiếu thống nhất, chưa tương thích với điều ước quốc tế và chưa tạo được các cơ chế, chính sách ưu đãi đủ mạnh để huy động nguồn lực cho phát triển văn hóa.

Bên cạnh đó, quá trình hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật và Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa đặt ra yêu cầu cần phải tiếp tục

rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, hiện đại, tháo gỡ các điểm nghẽn thể chế và xây dựng các đạo luật mới đối với những lĩnh vực chưa có khung pháp lý đầy đủ. Trong bối cảnh đó, việc ban hành Luật Phát triển công nghiệp văn hóa là cần thiết nhằm tạo hành lang pháp lý thống nhất để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo hộ và khai thác hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ, phát triển thị trường văn hóa, huy động nguồn lực xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ văn hóa Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Luật sẽ đồng thời khắc phục tình trạng phân tán của các quy định hiện hành, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng về phát triển văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển đất nước.

c) Bối cảnh kinh tế - xã hội:

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội Việt Nam tiếp tục có những chuyển biến quan trọng theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng của các ngành dịch vụ và các ngành dựa trên tri thức, sáng tạo và công nghệ. Trong bối cảnh đó, văn hóa ngày càng được nhìn nhận không chỉ là lĩnh vực đáp ứng nhu cầu tinh thần của xã hội mà còn là nguồn lực nội sinh, có khả năng tham gia trực tiếp vào quá trình tạo ra giá trị kinh tế, việc làm và động lực phát triển bền vững.

Quy mô và nhu cầu của thị trường các sản phẩm, dịch vụ văn hóa trong nước ngày càng mở rộng cùng với quá trình đô thị hóa, gia tăng thu nhập, thay đổi cơ cấu dân số và sự phát triển của tầng lớp trung lưu. Nhu cầu của người dân đối với các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, giải trí, nội dung số, quảng cáo, xuất bản, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, thiết kế và các sản phẩm sáng tạo ngày càng đa dạng. Đồng thời, sự phát triển của thương mại điện tử, nền tảng số và các phương thức phân phối mới đang làm thay đổi đáng kể hành vi tiếp cận, tiêu dùng và thanh toán đối với sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

Chuyển đổi số đang tạo ra những cơ hội mới để phát triển công nghiệp văn hóa. Công nghệ số cho phép giảm chi phí sản xuất và phân phối, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường, hình thành các mô hình kinh doanh mới và tạo điều kiện để các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp có thể đưa sản phẩm văn hóa đến thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, việc hình thành và khai thác các quyền sở hữu trí tuệ, dữ liệu và nội dung số ngày càng trở thành yếu tố quan trọng trong quá trình tạo lập giá trị của các ngành công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, quá trình phát triển cũng bộc lộ một số hạn chế. Hoạt động công nghiệp văn hóa ở Việt Nam còn phân tán, quy mô của nhiều doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo còn nhỏ; năng lực quản trị, đầu tư, thương mại hóa sản phẩm và tham gia chuỗi giá trị còn hạn chế. Mối liên kết giữa các khâu sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hóa, trình diễn, tiêu dùng và tái đầu tư chưa thực sự chặt chẽ, dẫn đến việc khai thác giá trị kinh tế của các sản phẩm, tài sản văn hóa và quyền sở hữu trí tuệ chưa tương xứng với tiềm năng.

Nguồn lực đầu tư cho công nghiệp văn hóa còn hạn chế và chưa được huy động, phân bổ một cách đồng bộ. Việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo, nhất là đối với các dự án có tính sáng tạo cao, tài sản chủ yếu là quyền sở hữu trí tuệ hoặc có mức độ rủi ro lớn, còn gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó, các cơ chế đầu tư, hỗ trợ, tài chính và ưu đãi hiện hành chủ yếu được điều chỉnh theo từng lĩnh vực hoặc theo các quy định pháp luật chung, chưa hình thành đầy đủ cơ chế có tính liên ngành cho toàn bộ hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực sáng tạo, nhân lực quản trị, kinh doanh và nhân lực có khả năng kết hợp giữa văn hóa, công nghệ và kinh tế còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển. Cơ chế phát hiện, bồi dưỡng, thu hút và phát huy tài năng sáng tạo chưa đồng bộ; khả năng kết nối giữa cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo còn hạn chế. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của công nghiệp văn hóa Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Thị trường công nghiệp văn hóa cũng đang đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Một số sản phẩm có giá trị văn hóa và tiềm năng thương mại chưa được đầu tư đầy đủ để trở thành sản phẩm có thương hiệu, có khả năng mở rộng thị trường và tham gia chuỗi giá trị khu vực, quốc tế. Việc xây dựng thương hiệu công nghiệp văn hóa Việt Nam, quảng bá sản phẩm mang bản sắc văn hóa Việt Nam và phát triển thị trường xuất khẩu còn cần được quan tâm ở mức độ phù hợp.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra là phải hình thành một khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ cho phát triển công nghiệp văn hóa, vừa bảo đảm sự phù hợp với pháp luật chuyên ngành hiện hành, vừa tạo cơ sở pháp lý cho những vấn đề có tính đặc thù của công nghiệp văn hóa. Khuôn khổ này cần tập trung vào việc phát triển hệ sinh thái và chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa; phát triển, bảo vệ, quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ; phát triển nguồn nhân lực và tài năng sáng tạo; phát triển hạ tầng, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và hạ tầng văn hóa số; phát triển sản phẩm và thị trường; huy động nguồn lực xã hội; đồng thời hoàn thiện cơ chế tài chính, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư phù hợp với đặc điểm của ngành.

Việc xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa vì vậy không chỉ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực văn hóa mà còn nhằm tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi để chuyển hóa các nguồn lực văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ thành giá trị kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo Việt Nam, đồng thời bảo đảm phát huy giá trị văn hóa và bản sắc dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất về phát triển công nghiệp văn hóa, tạo môi trường thuận lợi để phát huy nguồn lực văn hóa, sức sáng tạo, khoa học, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ; hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa theo chuỗi giá trị từ sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hóa, trình diễn, tiêu dùng đến tái đầu tư; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa có chất lượng, mang bản sắc văn hóa Việt Nam, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Đồng thời, thiết lập các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm phát triển nguồn nhân lực và tài năng sáng tạo; bảo vệ, quản lý, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ; phát triển hạ tầng, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và hạ tầng văn hóa số; mở rộng thị trường, kích thích tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, đầu tư của Nhà nước và xã hội.

Qua đó, góp phần đưa công nghiệp văn hóa trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, tạo việc làm, thu nhập và giá trị gia tăng; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo Việt Nam; phát huy giá trị văn hóa và bản sắc dân tộc, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và tăng cường sức mạnh mềm của quốc gia.

b) Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phát triển công nghiệp văn hóa.

Xác lập các nguyên tắc, chính sách và cơ chế pháp lý thống nhất để phát triển công nghiệp văn hóa; phân định rõ trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các chủ thể sáng tạo; bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa với pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Thứ hai, hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

Tạo điều kiện kết nối các chủ thể tham gia từ khâu sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hóa, trình diễn, tiêu dùng đến tái đầu tư; tăng cường liên kết giữa các ngành, lĩnh vực văn hóa với khoa học, công nghệ, giáo dục, du lịch, thương mại và các lĩnh vực kinh tế khác.

Thứ ba, phát triển, bảo vệ, quản lý và khai thác hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa.

Tạo cơ chế hỗ trợ xác thực chủ thể sáng tạo, ghi nhận quá trình sáng tạo, hình thành hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ, định giá, giao dịch và khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm nguồn lực cho đầu tư, huy động vốn và phát triển sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực và tài năng sáng tạo.

Tạo môi trường thuận lợi để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và phát huy tài năng trong các ngành công nghiệp văn hóa; nâng cao năng lực chuyên

môn, kỹ năng sáng tạo, quản trị, kinh doanh và ứng dụng khoa học, công nghệ của nguồn nhân lực.

Thứ năm, phát triển hạ tầng và công cụ phục vụ sáng tạo.

Khuyến khích phát triển các thiết chế, không gian, nền tảng và hạ tầng phục vụ hoạt động sáng tạo; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, phát triển phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Thứ sáu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa có chất lượng và bản sắc.

Khuyến khích sáng tạo, sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ có giá trị văn hóa, giá trị kinh tế, có bản sắc văn hóa Việt Nam và khả năng cạnh tranh; xây dựng, phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hóa chủ lực và thương hiệu công nghiệp văn hóa Việt Nam.

Thứ bảy, phát triển thị trường công nghiệp văn hóa trong nước và quốc tế.

Mở rộng thị trường, thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, kết nối cung - cầu, tham gia chuỗi giá trị và thị trường quốc tế; tăng cường khả năng xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa Việt Nam.

Thứ tám, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, đầu tư cho phát triển công nghiệp văn hóa.

Đa dạng hóa nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các quỹ, nguồn vốn đầu tư, tín dụng, đóng góp, tài trợ và các nguồn lực hợp pháp khác; tạo điều kiện để doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo tiếp cận nguồn vốn, nhất là đối với các dự án có tính sáng tạo, dựa trên quyền sở hữu trí tuệ và có tiềm năng phát triển thị trường.

Thứ chín, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, ưu đãi đầu tư phù hợp với đặc thù của công nghiệp văn hóa.

Rà soát, hoàn thiện và bảo đảm tính thống nhất của các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, thuế và các lĩnh vực liên quan; bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng điều kiện, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước.

Thứ mười, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp văn hóa.

Xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan ở trung ương và địa phương; tăng cường phối hợp liên ngành, phân cấp, phân quyền phù hợp; đẩy mạnh chuyên đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin phục vụ quản lý, theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp văn hóa.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Hoạt động phát triển hệ sinh thái và thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành chưa tạo lập được cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho việc phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và tổ chức thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa. Các quy định liên quan hiện đang được điều chỉnh phân tán trong pháp luật về văn hóa, đầu tư, doanh nghiệp, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, giao dịch điện tử, dữ liệu và các lĩnh vực có liên quan, chưa hình thành một cơ chế pháp lý chung điều chỉnh toàn bộ chuỗi hoạt động từ sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hóa đến tiêu dùng và tái đầu tư.

Đặc biệt, pháp luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ, thống nhất về hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình, sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới trong công nghiệp văn hóa. Việc giữ nguyên pháp luật hiện hành có thể dẫn đến khoảng trống pháp lý khi xuất hiện các mô hình kinh doanh, phương thức sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới chưa được quy định hoặc chưa được điều chỉnh đầy đủ.

Giải pháp này cũng không tạo được cơ sở pháp lý đầy đủ để Nhà nước thực hiện các hình thức đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu, thuê dịch vụ, hợp tác công tư và các hình thức hợp pháp khác nhằm phát triển, vận hành các phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và nền tảng hỗ trợ sáng tạo; đồng thời chưa tạo cơ sở rõ ràng cho việc kết nối các công cụ này với hệ thống đăng ký sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu và các nền tảng số có liên quan.

Do đó, nếu giữ nguyên các quy định hiện hành, hệ thống pháp luật có nguy cơ tiếp tục phân tán, thiếu tính liên kết và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa trong điều kiện chuyển đổi số và xuất hiện nhanh các mô hình sáng tạo mới.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này không làm phát sinh đáng kể chi phí xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách mới đối với Nhà nước, doanh nghiệp và người dân trong ngắn hạn. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân tiếp tục thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành, do đó hạn chế được chi phí chuyển đổi và chi phí tuân thủ phát sinh từ việc ban hành cơ chế mới.

Tuy nhiên, về dài hạn, việc giữ nguyên các quy định hiện hành có thể hạn chế khả năng hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa. Các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và nhà đầu tư có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công cụ, nền tảng, nguồn lực và cơ chế hỗ trợ cần thiết để phát triển sản phẩm,

dịch vụ mới. Đặc biệt, các mô hình có yếu tố đổi mới sáng tạo, công nghệ số hoặc có tính liên ngành có thể gặp khó khăn do chưa có cơ chế thử nghiệm phù hợp.

Điều này có thể làm giảm khả năng thương mại hóa các ý tưởng và quyền sở hữu trí tuệ, hạn chế sự liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa và làm giảm khả năng khai thác các cơ hội do chuyển đổi số mang lại. Đồng thời, Nhà nước khó có điều kiện chủ động đánh giá, kiểm chứng và hoàn thiện chính sách đối với những mô hình, công nghệ hoặc phương thức kinh doanh mới trước khi triển khai trên phạm vi rộng.

Về xã hội, việc thiếu cơ chế thử nghiệm có kiểm soát có thể làm hạn chế cơ hội tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ và phương thức sáng tạo mới của người dân; đồng thời chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy năng lực sáng tạo, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

- Tác động về giới:

Giải pháp giữ nguyên các quy định hiện hành về cơ bản không tạo ra tác động trực tiếp, đáng kể đến bình đẳng giới, do không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của nam và nữ trong tiếp cận, tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, việc không có chính sách chủ động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thử nghiệm có kiểm soát có thể không tạo thêm điều kiện để khắc phục những khác biệt về khả năng tiếp cận nguồn lực, công nghệ, mạng lưới sáng tạo và cơ hội kinh doanh giữa các nhóm chủ thể, trong đó có phụ nữ hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa. Tác động này chủ yếu mang tính gián tiếp và phụ thuộc vào điều kiện thực tế của từng ngành, từng nhóm đối tượng.

Do đó, giải pháp này không tạo ra tác động tiêu cực trực tiếp về giới, nhưng cũng chưa tạo thêm cơ chế để thúc đẩy bình đẳng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển trong hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp giữ nguyên các quy định hiện hành không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, do các cơ quan, tổ chức và cá nhân tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, việc không thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và các công cụ hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa có thể dẫn đến tình trạng các chủ thể phải thực hiện đồng thời nhiều thủ tục thuộc các lĩnh vực pháp luật khác nhau để triển khai một hoạt động hoặc mô hình có tính liên ngành. Đối với những mô hình, sản phẩm, dịch vụ mới chưa có quy định điều chỉnh cụ thể, việc xác định cơ quan có thẩm quyền, điều kiện và trình tự thực hiện có thể gặp khó khăn, làm tăng chi phí thời gian và chi phí tuân thủ trên thực tế.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành có thể tạo cơ sở pháp lý để giải quyết một số vấn đề còn thiếu hoặc chưa phù hợp trong phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, nhất là các vấn đề liên quan đến đầu tư, khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, giao dịch điện tử, dữ liệu và các lĩnh vực có liên quan.

Theo giải pháp này, các quy định về phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát sẽ được bổ sung trực tiếp vào các luật chuyên ngành tương ứng. Cách tiếp cận này có ưu điểm là bảo đảm sự thống nhất trong từng lĩnh vực pháp luật và hạn chế việc hình thành các quy định chồng chéo với pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, do hoạt động công nghiệp văn hóa có tính liên ngành và bao gồm nhiều công đoạn trong cùng một chuỗi giá trị, việc sửa đổi, bổ sung riêng lẻ nhiều luật chuyên ngành có thể dẫn đến tình trạng phân tán cơ sở pháp lý, khó hình thành một cơ chế thống nhất cho toàn bộ hệ sinh thái. Các quy định về phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa, liên kết giữa các chủ thể, kết nối nền tảng, thử nghiệm có kiểm soát và trách nhiệm của các cơ quan quản lý có thể tiếp tục nằm ở nhiều văn bản khác nhau.

Bên cạnh đó, việc sửa đổi đồng thời nhiều luật chuyên ngành đòi hỏi phải bảo đảm tính đồng bộ về phạm vi điều chỉnh, thuật ngữ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Nếu không được thiết kế thống nhất, có thể phát sinh khoảng trống hoặc xung đột pháp luật khi áp dụng đối với các mô hình công nghiệp văn hóa có tính liên ngành và có yếu tố công nghệ mới.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này có khả năng tạo ra những tác động tích cực nhất định đối với phát triển công nghiệp văn hóa thông qua việc tháo gỡ một số rào cản pháp lý trong từng lĩnh vực. Việc hoàn thiện pháp luật chuyên ngành có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ và phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa.

Việc bổ sung cơ chế phù hợp trong các luật chuyên ngành cũng có thể góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo thêm cơ hội kinh doanh, việc làm và thu nhập cho các chủ thể hoạt động trong công nghiệp văn hóa; đồng thời nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ và tham gia thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do cơ chế hỗ trợ và thử nghiệm được điều chỉnh theo từng lĩnh vực pháp luật, giải pháp này khó tạo lập một hệ sinh thái có tính liên kết cao. Doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo có thể vẫn phải tiếp cận nhiều cơ chế, chính sách khác nhau tùy theo hoạt động cụ thể. Điều này có thể làm tăng chi phí tìm hiểu, thực hiện và tuân thủ pháp luật, đặc biệt đối với các mô hình kinh doanh mới có sự giao thoa giữa văn hóa, công nghệ, truyền thông, thương mại và các lĩnh vực khác.

Ngoài ra, việc sửa đổi nhiều luật chuyên ngành có thể cần thời gian dài để hoàn thiện và tổ chức thực hiện, trong khi công nghệ và mô hình kinh doanh trong công nghiệp văn hóa thay đổi nhanh. Vì vậy, một số quy định có nguy cơ nhanh chóng trở nên không còn phù hợp nếu chỉ được thiết kế để giải quyết những vấn đề cụ thể tại thời điểm sửa đổi pháp luật.

- Tác động về giới:

Giải pháp sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành về nguyên tắc không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của nam và nữ trong tham gia các hoạt động công nghiệp văn hóa. Nếu các quy định được thiết kế theo hướng bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, cơ hội đầu tư, đào tạo, công nghệ, thị trường và các chương trình hỗ trợ thì có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả nam và nữ tham gia hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, việc sửa đổi các luật chuyên ngành chủ yếu nhằm giải quyết những vấn đề pháp lý theo từng lĩnh vực, chưa nhất thiết tạo ra cơ chế riêng để nhận diện và xử lý những khác biệt về khả năng tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm chủ thể. Do đó, tác động tích cực về giới của giải pháp này chủ yếu phụ thuộc vào nội dung cụ thể được sửa đổi, bổ sung trong từng luật và quá trình tổ chức thực hiện.

Nhìn chung, giải pháp không tạo ra tác động bất lợi trực tiếp về giới, đồng thời có thể tạo tác động tích cực gián tiếp nếu các quy định được thiết kế theo nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử trong tiếp cận cơ hội phát triển công nghiệp văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Việc sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành có thể làm phát sinh một số thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi thủ tục hiện hành để thực hiện các cơ chế hỗ trợ, quản lý và thử nghiệm có kiểm soát. Tuy nhiên, nếu được thiết kế theo hướng đơn giản hóa, số hóa và tích hợp thủ tục, có thể hạn chế chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và chủ thể sáng tạo.

Mặt khác, do các quy định được bổ sung tại nhiều luật chuyên ngành, chủ thể tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa có thể phải thực hiện các thủ tục theo nhiều hệ thống pháp luật khác nhau. Đối với các hoạt động có tính liên ngành, việc xác định cơ quan có thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ và trình tự thực hiện có thể vẫn phức tạp nếu không có cơ chế phối hợp và liên thông giữa các cơ quan.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách mới trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp ban hành chính sách mới trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để điều chỉnh các vấn đề có tính đặc thù của phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát. Thay vì tiếp tục điều chỉnh phân tán trong nhiều luật chuyên ngành, Luật tạo ra

khung pháp lý chung cho các hoạt động từ sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hóa, trình diễn, tiêu dùng đến tái đầu tư.

Giải pháp này cho phép quy định cụ thể về hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát, qua đó tạo cơ sở để Nhà nước và các chủ thể có liên quan thử nghiệm các mô hình, sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới trong phạm vi, thời gian và điều kiện được kiểm soát. Đồng thời, Luật có thể thiết lập cơ chế kết nối giữa phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa với hệ thống sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu và các nền tảng số có liên quan.

Việc ban hành Luật riêng cũng tạo điều kiện xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các chủ thể sáng tạo; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực trong phát triển công nghiệp văn hóa.

Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, các quy định mới cần được thiết kế theo nguyên tắc kế thừa và dẫn chiếu pháp luật chuyên ngành đối với những vấn đề đã được điều chỉnh đầy đủ; chỉ quy định cơ chế đặc thù đối với những vấn đề thực sự cần thiết cho phát triển công nghiệp văn hóa. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Phát triển công nghiệp văn hóa và pháp luật chuyên ngành cần xác định rõ nguyên tắc áp dụng, tránh chồng chéo, mâu thuẫn và tạo thêm thủ tục không cần thiết.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này tạo điều kiện hình thành môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quá trình sáng tạo, sản xuất, phân phối và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức và chủ thể sáng tạo thử nghiệm các mô hình, sản phẩm, dịch vụ và phương thức kinh doanh mới trong một phạm vi được xác định trước, qua đó vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo, vừa tạo cơ sở thực tiễn để đánh giá hiệu quả và hoàn thiện chính sách trước khi áp dụng rộng rãi.

Việc hình thành các phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và nền tảng hỗ trợ cũng có thể góp phần giảm chi phí tiếp cận nguồn lực, tri thức và công nghệ; tăng khả năng kết nối giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị; hỗ trợ khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ; mở rộng cơ hội tham gia thị trường của doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo.

Về dài hạn, chính sách này có khả năng góp phần tạo thêm việc làm, thu nhập và giá trị gia tăng; thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp, mô hình kinh doanh và sản phẩm mới; nâng cao năng lực cạnh tranh của công nghiệp văn hóa

Việt Nam; đồng thời góp phần phát huy giá trị văn hóa và bản sắc Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, việc thiết lập cơ chế mới cũng có thể phát sinh chi phí ban đầu cho xây dựng, vận hành hệ thống, nền tảng và cơ chế thử nghiệm; chi phí đào tạo, nâng cao năng lực của cơ quan quản lý và chi phí tuân thủ của các chủ thể tham gia. Các chi phí này cần được kiểm soát thông qua việc xác định rõ phạm vi thử nghiệm, điều kiện tham gia, cơ chế giám sát, đánh giá và kết thúc thử nghiệm.

- Tác động về giới:

Giải pháp không tạo ra sự phân biệt về quyền và nghĩa vụ giữa nam và nữ trong tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa. Việc thiết lập cơ chế hỗ trợ hệ sinh thái, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng có thể tạo điều kiện để cả nam và nữ tiếp cận các cơ hội sáng tạo, đào tạo, công nghệ, nguồn lực và thị trường.

Đồng thời, việc phát triển các công cụ và nền tảng số có thể góp phần mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và nguồn lực cho các chủ thể sáng tạo ở nhiều địa bàn và điều kiện khác nhau, trong đó có phụ nữ tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa.

Tác động về giới chủ yếu mang tính tích cực gián tiếp thông qua việc mở rộng cơ hội tiếp cận và tham gia thị trường. Việc tổ chức thực hiện chính sách cần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử và có cơ chế theo dõi để kịp thời nhận diện những khác biệt về khả năng tiếp cận chính sách giữa các nhóm đối tượng.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Qua đánh giá các phương án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị lựa chọn Giải pháp 3 là ban hành chính sách phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này đáp ứng đầy đủ mục tiêu xây dựng chính sách, bảo đảm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa; khắc phục những khoảng trống và sự phân tán của hệ thống pháp luật hiện hành; tạo lập khung khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh trong quá trình phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và thử nghiệm có kiểm soát. Giải quyết được những hạn chế của pháp luật hiện hành, tạo cơ sở pháp lý để thúc đẩy hình thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, thử nghiệm có kiểm soát, tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội. Giải pháp này bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tránh việc sửa đổi, bổ sung nhiều luật chuyên ngành nhưng vẫn không

giải quyết được đầy đủ các vấn đề mang tính liên ngành của công nghiệp văn hóa. Đồng thời, việc ban hành một đạo luật riêng sẽ tạo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện các chính sách phát triển công nghiệp văn hóa.

2. Chính sách 2: Hỗ trợ xác lập, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Nếu giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành, việc xác lập, xác định và khai thác giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa tiếp tục được thực hiện theo pháp luật về sở hữu trí tuệ và các pháp luật có liên quan. Cách tiếp cận này bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật, không làm phát sinh thêm quy định mới hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung các luật hiện hành.

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chủ yếu điều chỉnh việc xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo từng đối tượng và thủ tục tương ứng, trong khi đặc điểm của công nghiệp văn hóa đòi hỏi phải quan tâm đồng thời đến quá trình hình thành, ghi nhận, xác thực và khai thác giá trị của các quyền sở hữu trí tuệ trong toàn bộ chuỗi sáng tạo.

Việc giữ nguyên quy định hiện hành chưa tạo được cơ chế hỗ trợ chuyên biệt cho việc xác thực chủ thể sáng tạo, ghi nhận quá trình sáng tạo, lập hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xác định giá trị và kết nối quyền sở hữu trí tuệ với các hoạt động giao dịch, huy động vốn và thương mại hóa trong công nghiệp văn hóa.

Do đó, cơ sở pháp lý cho việc phát triển thị trường quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa vẫn chủ yếu dựa vào các quy định chung, chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của các sản phẩm và tài sản được hình thành từ hoạt động sáng tạo văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này có ưu điểm là không làm phát sinh chi phí xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách mới. Các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và tổ chức tiếp tục thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo các quy định hiện hành, qua đó bảo đảm tính ổn định và hạn chế chi phí chuyển đổi.

Tuy nhiên, việc thiếu cơ chế hỗ trợ chuyên biệt có thể làm hạn chế khả năng nhận diện và khai thác đầy đủ giá trị kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa. Nhiều chủ thể sáng tạo, nhất là các cá nhân, nhóm sáng tạo và doanh nghiệp nhỏ, có thể gặp khó khăn trong việc xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng hồ sơ tài sản, tìm kiếm đối tác và chuyển hóa quyền sở hữu trí tuệ thành nguồn lực cho sản xuất, kinh doanh.

Việc thiếu thông tin và công cụ hỗ trợ xác định giá trị cũng có thể làm gia tăng sự bất cân xứng thông tin giữa chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức tài chính, từ đó hạn chế khả năng giao dịch, chuyển nhượng, cấp phép hoặc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để huy động nguồn lực.

Về lâu dài, điều này có thể làm giảm khả năng thương mại hóa các kết quả sáng tạo, hạn chế động lực đầu tư vào hoạt động sáng tạo và chưa khai thác đầy đủ giá trị kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

- Tác động về giới:

Giải pháp giữ nguyên pháp luật hiện hành về cơ bản không tạo ra sự khác biệt về quyền và nghĩa vụ của nam và nữ trong xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các chủ thể sáng tạo được tiếp cận cơ chế xác lập, bảo hộ và thực thi quyền theo các quy định chung, không phân biệt giới.

Tuy nhiên, việc không có cơ chế hỗ trợ chuyên biệt có thể khiến những chủ thể gặp khó khăn về tiếp cận thông tin, dịch vụ chuyên môn, nguồn lực tài chính hoặc mạng lưới thị trường khó khai thác đầy đủ giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tác động này không mang tính đặc thù đối với một giới nhưng có thể ảnh hưởng khác nhau đến các nhóm chủ thể tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng tiếp cận nguồn lực.

Nhìn chung, giải pháp không tạo ra tác động bất lợi trực tiếp về giới, nhưng cũng chưa tạo thêm cơ chế để thúc đẩy bình đẳng về cơ hội tiếp cận các dịch vụ và nguồn lực hỗ trợ xác lập, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp giữ nguyên quy định hiện hành không làm phát sinh thủ tục hành chính mới. Các thủ tục liên quan đến đăng ký, xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tiếp tục được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, do chưa có cơ chế hỗ trợ riêng cho việc xác thực chủ thể sáng tạo, ghi nhận quá trình sáng tạo, lập hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ và xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa, các chủ thể có nhu cầu khai thác quyền sở hữu trí tuệ có thể phải tự thực hiện hoặc tìm kiếm dịch vụ từ nhiều nguồn khác nhau.

Điều này có thể làm tăng chi phí thời gian và chi phí tuân thủ trên thực tế, mặc dù không làm tăng số lượng thủ tục hành chính theo quy định pháp luật. Đặc biệt, đối với những quyền sở hữu trí tuệ có tính chất phức tạp hoặc được hình thành từ nhiều chủ thể, việc chứng minh nguồn gốc, quá trình sáng tạo và xác định giá trị có thể gặp khó khăn.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các luật hiện hành (đặc biệt là Luật Sở hữu trí tuệ và các luật chuyên ngành)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp sửa đổi, bổ sung một số quy định trong pháp luật hiện hành, đặc biệt là pháp luật về sở hữu trí tuệ và các pháp luật chuyên ngành có liên quan, có thể tạo cơ sở pháp lý để khắc phục một số hạn chế trong việc xác lập, xác định giá trị và khai thác quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Theo giải pháp này, có thể nghiên cứu bổ sung hoặc hoàn thiện các quy định về ghi nhận, xác thực chủ thể sáng tạo; hỗ trợ hình thành hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ; xác định, định giá quyền sở hữu trí tuệ; giao dịch, chuyển nhượng, cấp phép và khai thác quyền sở hữu trí tuệ; đồng thời tạo cơ sở để quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng trong các giao dịch và hoạt động huy động nguồn lực.

Ưu điểm của giải pháp là các quy định mới được tích hợp vào hệ thống pháp luật hiện hành, qua đó hạn chế việc hình thành một cơ chế pháp lý độc lập, tách biệt với pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ và các luật chuyên ngành cũng có thể góp phần bảo đảm tính thống nhất về khái niệm, đối tượng, chủ thể, quyền và cơ chế bảo hộ.

Tuy nhiên, do quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa có liên quan đồng thời đến nhiều lĩnh vực, việc sửa đổi, bổ sung các luật riêng lẻ có thể tiếp tục dẫn đến tình trạng quy định phân tán. Nếu không có cơ chế liên kết giữa các quy định về sở hữu trí tuệ, văn hóa, đầu tư, tài chính, doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan, việc xác định và khai thác giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong thực tiễn vẫn có thể gặp khó khăn.

Đồng thời, việc sửa đổi, bổ sung nhiều luật có thể làm phát sinh yêu cầu rà soát, điều chỉnh đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, nhằm tránh chồng chéo về thẩm quyền, trình tự, điều kiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này có khả năng tạo tác động tích cực đối với phát triển công nghiệp văn hóa thông qua việc nâng cao khả năng xác lập, bảo vệ và khai thác giá trị kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ. Khi quyền và quyền sở hữu trí tuệ được ghi nhận rõ ràng hơn, các chủ thể sáng tạo có thêm cơ sở để giao dịch, chuyển nhượng, cấp phép khai thác hoặc hợp tác với doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Việc hoàn thiện cơ chế xác định, định giá quyền sở hữu trí tuệ cũng có thể góp phần giảm bất cân xứng thông tin giữa chủ thể sáng tạo và các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức tài chính; qua đó tạo điều kiện huy động nguồn lực cho các dự án công nghiệp văn hóa. Đặc biệt, đối với các dự án mà tài sản chủ yếu nằm ở quyền sở hữu trí tuệ, việc xác định giá trị tài sản có ý nghĩa trong việc đánh giá khả năng thương mại hóa và huy động vốn.

Giải pháp cũng có thể thúc đẩy thị trường quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích đầu tư vào hoạt động sáng tạo và tăng khả năng thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Qua đó, góp phần tạo việc làm, thu nhập và giá trị gia tăng, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo.

Tuy nhiên, việc sửa đổi pháp luật có thể phát sinh chi phí xây dựng chính sách, tổ chức thi hành, đào tạo và chuyển đổi đối với cơ quan quản lý, tổ chức cung cấp dịch vụ và các chủ thể có liên quan. Hiệu quả kinh tế - xã hội cũng phụ thuộc vào mức độ đồng bộ giữa các quy định được sửa đổi và năng lực tổ chức thực hiện trên thực tế.

- Tác động về giới:

Giải pháp sửa đổi, bổ sung pháp luật về sở hữu trí tuệ và các luật chuyên ngành về nguyên tắc không làm thay đổi quyền bình đẳng của nam và nữ trong việc xác lập, bảo hộ, sử dụng và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

Việc hoàn thiện cơ chế hỗ trợ xác lập và xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ có thể mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ, thông tin, thị trường và nguồn lực cho các chủ thể sáng tạo, trong đó có phụ nữ hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa. Nếu các cơ chế hỗ trợ được triển khai theo nguyên tắc công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử thì có thể góp phần bảo đảm bình đẳng về cơ hội tham gia và hưởng lợi từ các chính sách phát triển công nghiệp văn hóa.

Giải pháp không dự kiến tạo ra tác động bất lợi trực tiếp về giới. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện cần bảo đảm các tiêu chí tiếp cận chính sách không tạo ra rào cản đối với bất kỳ giới nào và có cơ chế theo dõi, đánh giá tác động của chính sách đối với các nhóm đối tượng khác nhau.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp có thể làm phát sinh hoặc điều chỉnh một số thủ tục liên quan đến việc ghi nhận, xác thực chủ thể sáng tạo, lập hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ, xác định hoặc định giá quyền sở hữu trí tuệ và thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Việc bổ sung các thủ tục này có thể làm tăng chi phí tuân thủ trong giai đoạn đầu, đặc biệt đối với chủ thể sáng tạo và doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, nếu được thiết kế theo hướng đơn giản hóa, số hóa và sử dụng lại thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu nhà nước, có thể hạn chế đáng kể chi phí thực hiện.

Đồng thời, việc sửa đổi các luật hiện hành có thể tạo cơ sở để chuẩn hóa và liên thông một số thủ tục giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan, hạn chế tình trạng chủ thể phải cung cấp nhiều lần cùng một loại thông tin, tài liệu.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách mới trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa về hỗ trợ xác lập, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp ban hành chính sách mới trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa tạo cơ sở pháp lý thống nhất để hỗ trợ các chủ thể sáng tạo và doanh nghiệp trong việc xác lập, xác định và khai thác giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa. Chính sách được thiết kế theo hướng bổ sung các cơ chế hỗ trợ phù hợp với đặc thù của hoạt động sáng tạo, đồng thời bảo đảm không

thay thế các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ về điều kiện xác lập, bảo hộ và thực thi quyền.

Theo đó, Luật có thể quy định cơ chế hỗ trợ xác thực chủ thể sáng tạo, ghi nhận quá trình sáng tạo, lập hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xác định giá trị, giao dịch và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, kết nối với hệ thống đăng ký sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống số có liên quan. Cách tiếp cận này tạo thành một cơ chế hỗ trợ xuyên suốt quá trình hình thành và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa.

Giải pháp này cần được xây dựng trên nguyên tắc kế thừa và dẫn chiếu pháp luật về sở hữu trí tuệ và các pháp luật có liên quan đối với những nội dung đã được điều chỉnh đầy đủ; Luật Phát triển công nghiệp văn hóa chỉ quy định những cơ chế hỗ trợ có tính đặc thù cần thiết cho phát triển công nghiệp văn hóa. Qua đó hạn chế nguy cơ chồng chéo, mâu thuẫn giữa Luật Phát triển công nghiệp văn hóa với Luật Sở hữu trí tuệ và các luật chuyên ngành.

Việc thiết lập cơ chế hỗ trợ trong một luật riêng cũng tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý có thể phối hợp, cung cấp thông tin và hỗ trợ các chủ thể sáng tạo theo một định hướng thống nhất, đồng thời tạo điều kiện hình thành thị trường quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp có khả năng tạo tác động tích cực đối với các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và thị trường công nghiệp văn hóa thông qua việc nâng cao khả năng nhận diện, xác lập và khai thác giá trị kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ.

Việc hỗ trợ xác thực chủ thể sáng tạo, ghi nhận quá trình sáng tạo và hình thành hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ giúp tăng khả năng chứng minh nguồn gốc, chủ thể và quá trình hình thành tài sản. Hỗ trợ xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ có thể góp phần tạo cơ sở cho giao dịch, chuyển nhượng, cấp phép khai thác, hợp tác đầu tư và huy động nguồn lực trên cơ sở quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ chế này đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, tổ chức và chủ thể sáng tạo có tài sản chủ yếu là sản phẩm sáng tạo và quyền sở hữu trí tuệ nhưng còn hạn chế về khả năng tiếp cận các dịch vụ chuyên môn và nguồn lực tài chính. Khi quyền sở hữu trí tuệ được nhận diện và xác định giá trị rõ hơn, khả năng kết nối giữa chủ thể sáng tạo với doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức tài chính có thể được cải thiện.

Về dài hạn, chính sách có thể góp phần thúc đẩy thương mại hóa các kết quả sáng tạo, phát triển thị trường quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích đầu tư vào sáng tạo và đổi mới, tạo thêm việc làm và thu nhập, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa.

Việc triển khai chính sách cũng có thể phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác để xây dựng, vận hành hệ thống hỗ trợ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân lực và cung cấp dịch vụ chuyên môn. Do đó, cần xác định

rõ đối tượng, điều kiện, nội dung và mức độ hỗ trợ, bảo đảm sử dụng nguồn lực hiệu quả, công khai, minh bạch và tránh trùng lặp với các chương trình hỗ trợ khác.

- Tác động về giới:

Giải pháp không tạo ra sự phân biệt về quyền và nghĩa vụ giữa nam và nữ trong xác lập, bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ chế hỗ trợ được áp dụng trên cơ sở đối tượng, điều kiện và tiêu chí chuyên môn, không phân biệt giới.

Việc thiết lập cơ chế hỗ trợ xác lập và xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các chủ thể sáng tạo, trong đó có phụ nữ, tiếp cận thông tin, dịch vụ chuyên môn, thị trường và các nguồn lực phục vụ thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ. Việc số hóa các công cụ hỗ trợ và kết nối cơ sở dữ liệu cũng có thể góp phần mở rộng khả năng tiếp cận chính sách của các chủ thể ở những địa bàn và điều kiện khác nhau.

Tác động về giới của giải pháp được dự kiến là tích cực hoặc không đáng kể theo hướng trung tính về giới, do chính sách không đặt ra sự khác biệt về quyền và nghĩa vụ theo giới. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần bảo đảm tiêu chí tiếp cận chính sách công khai, minh bạch, bình đẳng và không phân biệt đối xử, đồng thời theo dõi khả năng tiếp cận và hưởng lợi của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Qua đánh giá các phương án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị lựa chọn Giải pháp 3 là ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ xác lập, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này vừa bảo đảm tính kế thừa các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, vừa bổ sung các cơ chế phát triển tài sản sáng tạo theo toàn bộ chuỗi giá trị của công nghiệp văn hóa, từ khâu sáng tạo, bảo hộ, xác thực, định giá, thương mại hóa đến giao dịch và khai thác tài sản sáng tạo. Đồng thời, giải pháp tạo cơ sở pháp lý để hình thành thị trường quyền sở hữu trí tuệ, tài sản sáng tạo minh bạch, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả nguồn lực văn hóa và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Mặc dù có thể phát sinh một số chi phí ban đầu cho việc hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện, nhưng lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài vượt trội so với các chi phí này, phù hợp với mục tiêu đưa công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng của đất nước.

3. Chính sách 3: Nhân lực công nghiệp văn hóa

3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không làm phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật. Hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, viên chức, lao động và các luật chuyên ngành về văn hóa.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chủ yếu điều chỉnh hoạt động đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực, chưa có cơ chế đặc thù đối với nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa. Chưa có quy định về dự báo nhu cầu nhân lực theo thị trường, liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, thu hút nhân tài quốc tế, hỗ trợ nghệ nhân, nghệ sĩ, cá nhân sáng tạo hoặc cơ chế phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài trong các ngành công nghiệp văn hóa. Khoảng trống pháp lý này làm giảm khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế sáng tạo.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Việc giữ nguyên quy định hiện hành không làm phát sinh chi phí ngân sách hoặc chi phí tuân thủ mới. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực như điện ảnh, trò chơi điện tử, thiết kế sáng tạo, nội dung số, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và quản trị quyền sở hữu trí tuệ sẽ tiếp tục kéo dài. Khoảng cách giữa chương trình đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp khó được thu hẹp, làm giảm năng suất lao động, hạn chế năng lực đổi mới sáng tạo và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp văn hóa trong nước. Đồng thời, nguy cơ chảy máu chất xám và thiếu hụt nhân tài tiếp tục là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của ngành.

- Tác động về giới:

Giải pháp không tạo ra sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ trong tiếp cận giáo dục, đào tạo và việc làm. Tuy nhiên, cũng không tạo thêm cơ chế khuyến khích hoặc hỗ trợ nhằm nâng cao cơ hội phát triển nghề nghiệp cho các nhóm đối tượng còn gặp khó khăn trong lĩnh vực sáng tạo văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Không phát sinh thủ tục hành chính mới. Các thủ tục liên quan đến đào tạo, tuyển dụng, cấp văn bằng, chứng chỉ và quản lý nhân lực tiếp tục được thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các luật hiện hành về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, lao động và các luật chuyên ngành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này góp phần hoàn thiện cơ chế đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thông qua việc sửa đổi một số quy định trong các luật hiện hành về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, lao động và các luật chuyên ngành. Qua đó, có thể từng bước điều chỉnh các quy định về đào tạo, phát triển kỹ năng và sử dụng nguồn nhân lực phù hợp hơn với yêu cầu của các ngành công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, do các quy định liên quan vẫn được phân tán ở nhiều đạo luật khác nhau và phạm vi điều chỉnh của từng luật không giống nhau, Giải pháp 2 chưa hình thành được cơ chế tổng thể, thống nhất đối với nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa. Việc sửa đổi đồng thời nhiều luật cũng làm tăng thời gian và chi phí hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Như vậy, Giải pháp 2 có tác động tích cực trong việc hoàn thiện từng bước khung pháp lý về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhưng chưa giải quyết được đầy đủ yêu cầu xây dựng cơ chế đặc thù, đồng bộ cho nguồn nhân lực và nhân tài công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp góp phần cải thiện chất lượng đào tạo, tăng cường mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực. Việc điều chỉnh các quy định hiện hành có thể tạo điều kiện để hoạt động đào tạo từng bước đáp ứng tốt hơn yêu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, hiệu quả của giải pháp chưa toàn diện do chưa có cơ chế đồng bộ về phát hiện, thu hút, sử dụng và đãi ngộ nhân tài; chưa có chính sách riêng cho nghệ nhân, nghệ sĩ, cá nhân sáng tạo và chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Do đó, khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của thị trường vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, việc sửa đổi nhiều luật sẽ làm phát sinh nguồn lực cho quá trình xây dựng, rà soát và tổ chức thực hiện các quy định mới. Trong khi đó, do các chính sách vẫn được điều chỉnh theo từng lĩnh vực, tác động đến việc hình thành một hệ thống nhân lực công nghiệp văn hóa thống nhất chưa được giải quyết đầy đủ.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp tạo điều kiện bình đẳng hơn trong tiếp cận đào tạo và việc làm, không tạo ra tác động khác biệt về giới. Các quy định được sửa đổi, bổ sung tiếp tục áp dụng chung đối với các chủ thể tham gia đào tạo, lao động và hoạt động sáng tạo, không phân biệt nam và nữ.

Tuy nhiên, giải pháp chưa thiết lập các cơ chế hỗ trợ đặc thù đối với các nhóm yếu thế trong lĩnh vực văn hóa. Vì vậy, mặc dù có tác động tích cực về bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận đào tạo và việc làm, giải pháp chưa tạo được cơ chế riêng để tăng cường cơ hội phát triển nghề nghiệp cho những nhóm còn gặp khó khăn trong lĩnh vực sáng tạo văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định trong pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, lao động và các luật chuyên ngành có thể làm phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số thủ tục liên quan đến chương trình đào tạo, tiêu chuẩn nghề nghiệp hoặc công nhận kỹ năng nghề. Tuy nhiên, mức độ thay đổi phụ thuộc vào nội dung cụ thể của từng luật được sửa đổi.

Các thủ tục vẫn được thực hiện theo từng lĩnh vực quản lý và do các cơ quan có thẩm quyền tương ứng giải quyết. Do đó, mặc dù một số thủ tục có thể được điều chỉnh hoặc hoàn thiện, Giải pháp 2 chưa tạo được cơ chế thủ tục thống nhất đối với việc đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa.

Như vậy, tác động chủ yếu về thủ tục hành chính của Giải pháp 2 là có thể phát sinh việc sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hiện hành, trong khi hệ thống thủ tục vẫn phân tán theo từng lĩnh vực quản lý.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính mới. Các thủ tục liên quan đến đào tạo, tuyển dụng, cấp văn bằng, chứng chỉ và quản lý nhân lực tiếp tục được thực hiện theo quy định hiện hành.

Do đó, giải pháp không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đối với tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, việc tiếp tục áp dụng các thủ tục hiện hành cũng đồng nghĩa với việc chưa có cơ chế thủ tục riêng, thống nhất để hỗ trợ việc đào tạo, phát hiện, thu hút, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực, nhân tài đáp ứng đặc thù của các ngành công nghiệp văn hóa.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực, nhân tài trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa trên phạm vi cả nước. Luật sẽ quy định các chính sách đặc thù về đào tạo theo nhu cầu thị trường; liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; phát hiện, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài; hỗ trợ nghệ nhân, nghệ sĩ và cá nhân sáng tạo; khuyến khích đào tạo ở nước ngoài; đồng thời nghiên cứu áp dụng các cơ chế thu hút chuyên gia quốc tế và thị thực tài năng.

Các quy định này được thiết kế để bảo đảm sự thống nhất với pháp luật về giáo dục, lao động và viên chức, đồng thời khắc phục khoảng trống pháp lý trong phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa. Qua đó, hình thành khung khổ pháp lý riêng, có tính liên ngành, gắn phát triển nguồn nhân lực với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp và đặc thù của các ngành công nghiệp văn hóa.

Như vậy, Giải pháp 3 không thay thế các quy định chung của pháp luật về giáo dục, lao động và viên chức mà bổ sung cơ chế chính sách đặc thù để phát triển nguồn nhân lực, nhân tài phục vụ các ngành công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Đây là giải pháp có tác động tích cực và lâu dài. Chính sách góp phần hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp văn hóa có giá trị gia tăng lớn; nâng cao chất lượng sáng tạo, năng suất lao động và khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển các ngành

điện ảnh, trò chơi điện tử, thiết kế sáng tạo, nội dung số, nghệ thuật biểu diễn và các lĩnh vực văn hóa khác.

Cơ chế phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài góp phần hạn chế tình trạng chảy máu chất xám, nâng cao sức hấp dẫn của môi trường sáng tạo tại Việt Nam và tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của ngành công nghiệp văn hóa. Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và góp phần xây dựng hệ sinh thái công nghiệp văn hóa hiện đại, có sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, việc tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, đào tạo theo nhu cầu thị trường và hỗ trợ nghệ nhân, nghệ sĩ, cá nhân sáng tạo sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng trong tiếp cận đào tạo và việc làm, không đặt ra sự phân biệt giữa nam và nữ. Việc phát triển các chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng và phát triển nhân tài tạo điều kiện để các cá nhân tham gia các ngành công nghiệp văn hóa có cơ hội tiếp cận các cơ hội học tập, việc làm và phát triển nghề nghiệp trên cơ sở năng lực.

Đồng thời, việc hình thành cơ chế phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu thị trường và mở rộng cơ hội đào tạo, việc làm trong các ngành công nghiệp văn hóa có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả nam và nữ tham gia hoạt động sáng tạo và phát triển nghề nghiệp. Theo tài liệu hiện có, chưa có cơ sở để xác định giải pháp này tạo ra tác động khác biệt về giới đối với nam hoặc nữ.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

Qua đánh giá các phương án, đề nghị lựa chọn Giải pháp 3 là ban hành các chính sách đặc thù về phát triển nguồn nhân lực, nhân tài trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này vừa kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, lao động và viên chức, vừa bổ sung các cơ chế đặc thù phù hợp với yêu cầu phát triển của công nghiệp văn hóa trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Việc xây dựng chính sách đồng bộ về đào tạo theo nhu cầu thị trường, liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, hỗ trợ nghệ nhân, nghệ sĩ, cá nhân sáng tạo và thu hút chuyên gia quốc tế sẽ tạo nền tảng cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa.

Mặc dù việc triển khai chính sách đòi hỏi nguồn lực đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, song lợi ích lâu dài về nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng năng suất lao động, phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư và nâng cao vị thế của công nghiệp văn hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế lớn hơn nhiều so với chi phí thực hiện. Vì vậy, đây là phương án tối ưu, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

4. Chính sách 4. Hạ tầng công nghiệp văn hóa

4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không làm phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành. Các hoạt động đầu tư, xây dựng và quản lý hạ tầng văn hóa tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, đất đai, quy hoạch, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), xây dựng, quản lý tài sản công và các luật chuyên ngành về văn hóa.

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có cơ chế đặc thù đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa. Việc đầu tư còn phân tán theo từng lĩnh vực, thiếu quy hoạch tổng thể và thiếu chính sách ưu đãi riêng cho các tổ hợp sáng tạo, trường quay, trung tâm biểu diễn, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và các hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa. Điều này dẫn đến khoảng trống pháp lý trong việc huy động nguồn lực và phát triển hệ sinh thái hạ tầng công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này không làm phát sinh chi phí ngân sách hoặc chi phí tuân thủ mới trong ngắn hạn. Tuy nhiên, việc thiếu các cơ chế đầu tư đặc thù sẽ tiếp tục làm cho hệ thống hạ tầng văn hóa phát triển chậm, thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp văn hóa hiện đại.

Việc tiếp tục áp dụng các quy định hiện hành cũng không tạo được cơ chế đủ mạnh để huy động nguồn lực xã hội, thu hút đầu tư và phát triển đồng bộ các loại hình hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa. Do đó, khả năng hình thành các tổ hợp sáng tạo, trung tâm sản xuất và biểu diễn, hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và các thiết chế hỗ trợ công nghiệp văn hóa tiếp tục bị hạn chế.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp không làm phát sinh sự phân biệt đối xử về giới trong tiếp cận các nguồn lực đầu tư, xây dựng và sử dụng hạ tầng. Các quy định hiện hành được áp dụng chung đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác hạ tầng văn hóa.

Tuy nhiên, do không thiết lập cơ chế hỗ trợ mới nên giải pháp này cũng không tạo thêm điều kiện để thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển hạ tầng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp

văn hóa. Nội dung này phù hợp với đánh giá chung trong Báo cáo về việc giữ nguyên pháp luật hiện hành không tạo ra tác động bất lợi về giới nhưng cũng không tạo thêm cơ chế hỗ trợ mới.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính mới và không làm thay đổi các thủ tục hiện hành liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch, đầu tư theo phương thức PPP, quản lý tài sản công và các hoạt động có liên quan. Các tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng.

Tuy nhiên, do chưa có cơ chế riêng cho hạ tầng công nghiệp văn hóa, việc tiếp cận và triển khai các dự án hạ tầng vẫn phải thực hiện theo nhiều nhóm thủ tục thuộc các lĩnh vực quản lý khác nhau. Vì vậy, mặc dù không phát sinh chi phí tuân thủ mới trong ngắn hạn, việc duy trì hệ thống thủ tục hiện hành chưa khắc phục được tình trạng phân tán trong đầu tư và phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các luật hiện hành về đầu tư, đất đai, PPP và các luật chuyên ngành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này góp phần tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong đầu tư, xây dựng và phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa thông qua việc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan trong pháp luật về đầu tư, đất đai, đầu tư theo phương thức PPP và các luật chuyên ngành. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho việc đầu tư, khai thác và phát triển một số loại hình hạ tầng phục vụ hoạt động công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, do các quy định sau khi sửa đổi, bổ sung vẫn nằm rải rác trong nhiều đạo luật khác nhau nên chưa hình thành được cơ chế pháp lý thống nhất, đồng bộ về phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa. Việc sửa đổi đồng thời nhiều luật cũng làm tăng tính phức tạp, thời gian và nguồn lực trong quá trình xây dựng, rà soát và tổ chức thực hiện pháp luật.

Như vậy, Giải pháp 2 có thể khắc phục một số vướng mắc của pháp luật hiện hành nhưng chưa giải quyết được đầy đủ yêu cầu xây dựng một cơ chế tổng thể đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp có thể cải thiện khả năng huy động nguồn lực đầu tư và từng bước thúc đẩy phát triển một số loại hình hạ tầng văn hóa. Việc điều chỉnh các quy định về đầu tư, đất đai và PPP có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc triển khai các dự án hạ tầng phục vụ hoạt động công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, phạm vi tác động còn hạn chế do chưa giải quyết đồng bộ các vấn đề về hạ tầng vật chất, hạ tầng số, dữ liệu mở, nền tảng phân phối, cơ chế khai thác tài sản công và hình thành các tổ hợp công nghiệp văn hóa. Do đó, hiệu quả

thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa chưa cao và khả năng hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ toàn bộ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa vẫn còn hạn chế.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp tạo điều kiện thuận lợi hơn cho mọi cá nhân, tổ chức trong tiếp cận và sử dụng hạ tầng văn hóa, không có tác động khác biệt về giới. Các cơ chế được sửa đổi, bổ sung về đầu tư, đất đai và PPP được áp dụng chung đối với các chủ thể đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, giải pháp không tạo ra cơ chế hỗ trợ đặc thù đối với các nhóm yếu thế. Vì vậy, tác động chủ yếu của giải pháp là bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng, nhưng chưa tạo thêm cơ chế cụ thể để thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật về đầu tư, đất đai, PPP và các luật chuyên ngành có thể làm phát sinh yêu cầu sửa đổi một số thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, giao đất, cho thuê đất hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức PPP.

Việc điều chỉnh các thủ tục này có thể tạo thuận lợi hơn cho quá trình chuẩn bị và triển khai dự án hạ tầng công nghiệp văn hóa. Tuy nhiên, do các thủ tục vẫn được điều chỉnh theo từng lĩnh vực pháp luật và thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý khác nhau, Giải pháp 2 chưa hình thành được cơ chế thủ tục thống nhất, liên thông riêng cho các dự án hạ tầng công nghiệp văn hóa.

Như vậy, tác động chủ yếu của Giải pháp 2 về thủ tục hành chính là phát sinh nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hiện hành, trong khi hệ thống thủ tục cơ bản vẫn được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách phát triển hạ tầng trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất về phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa trên phạm vi cả nước. Luật quy định các chính sách đặc thù về đầu tư, phát triển, quản lý và khai thác hạ tầng công nghiệp văn hóa; cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thu hút đầu tư; phát triển các tổ hợp công nghiệp văn hóa, trường quay, trung tâm biểu diễn, không gian sáng tạo, hạ tầng số, nền tảng phân phối và cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia. Đồng thời, Luật bảo đảm sự thống nhất với pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, PPP và chuyển đổi số, qua đó khắc phục tình trạng phân tán của các quy định hiện hành.

Giải pháp này vì vậy tạo được khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện để điều chỉnh hạ tầng công nghiệp văn hóa, thay vì chỉ sửa đổi riêng lẻ các quy định trong từng lĩnh vực pháp luật. Việc quy định trực tiếp các chính sách đặc thù trong Luật cũng tạo cơ sở để triển khai thống nhất các loại hình hạ tầng phục vụ toàn bộ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Việc hình thành hệ thống hạ tầng công nghiệp văn hóa đồng bộ tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm văn hóa; giảm chi phí đầu tư của doanh nghiệp; tăng khả năng thu hút nguồn lực xã hội và đầu tư nước ngoài; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế sáng tạo và hình thành các chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

Việc phát triển hệ thống dữ liệu mở, nền tảng phân phối và các trung tâm sáng tạo góp phần nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên văn hóa, tạo thêm việc làm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm văn hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đồng thời, cơ chế phát triển hạ tầng đồng bộ có thể tạo điều kiện để tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và nâng cao hiệu quả khai thác các nguồn lực xã hội cho phát triển ngành.

- Tác động về bình đẳng giới:

Chính sách được áp dụng bình đẳng đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính. Việc tiếp cận các hạ tầng, không gian sáng tạo, nền tảng và các cơ chế hỗ trợ phát triển hạ tầng được thực hiện trên cơ sở các điều kiện chung theo quy định của pháp luật.

Giải pháp không tạo ra tác động bất lợi hoặc sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận các cơ hội đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tham gia các hoạt động công nghiệp văn hóa. Tuy nhiên, tài liệu hiện có chưa xác định các cơ chế hỗ trợ riêng theo giới; do đó, chưa có cơ sở để đánh giá giải pháp tạo ra tác động đặc thù về thúc đẩy bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Qua đánh giá các phương án, đề nghị lựa chọn Giải pháp 3 là ban hành các chính sách đặc thù về phát triển hạ tầng trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này vừa bảo đảm kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, đất đai, xây dựng, quy hoạch và PPP, vừa thiết lập cơ chế pháp lý thống nhất để phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa theo hướng hiện đại, đồng bộ và có tính kết nối cao. Việc hình thành các tổ hợp công nghiệp văn hóa, trường quay, trung tâm biểu diễn, không gian sáng tạo, nền tảng phân phối và cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của toàn bộ hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

Mặc dù việc triển khai chính sách đòi hỏi nguồn lực đầu tư và sự phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức, song lợi ích lâu dài về tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát huy giá trị văn hóa vượt trội so với chi phí thực hiện. Đây là giải pháp phù

hợp nhất để thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

5. Chính sách 5: Thị trường công nghiệp văn hóa

5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không làm phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật. Hoạt động phát triển thị trường công nghiệp văn hóa tiếp tục được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế, thương mại điện tử, điện ảnh, xuất bản, quảng cáo, du lịch và các luật chuyên ngành khác.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chưa hình thành được cơ chế pháp lý thống nhất đối với thị trường công nghiệp văn hóa. Chưa có quy định về sản giao dịch bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ văn hóa; chưa có chính sách phát triển đồng bộ hạ tầng thị trường; chưa có cơ chế đủ mạnh để quản lý doanh thu của các nền tảng xuyên biên giới; các chính sách hỗ trợ tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm văn hóa còn phân tán, thiếu tính liên kết. Điều này làm hạn chế sự phát triển của thị trường công nghiệp văn hóa và chưa khai thác hiệu quả giá trị kinh tế của các sản phẩm văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp này không làm phát sinh chi phí ngân sách hoặc chi phí tuân thủ mới. Việc tiếp tục áp dụng các quy định hiện hành giúp duy trì sự ổn định của môi trường pháp lý và không phát sinh thêm nguồn lực để xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách mới.

Tuy nhiên, do chưa có cơ chế pháp lý thống nhất đối với thị trường công nghiệp văn hóa, các hoạt động phát triển thị trường tiếp tục được thực hiện theo từng lĩnh vực pháp luật riêng biệt. Việc thiếu sản giao dịch bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ văn hóa, thiếu hạ tầng thị trường đồng bộ, cơ chế quản lý doanh thu của các nền tảng xuyên biên giới và chính sách liên kết về tiêu dùng, xuất khẩu sản phẩm văn hóa làm hạn chế khả năng phát triển thị trường và khai thác giá trị kinh tế của sản phẩm văn hóa.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp không tạo ra quy định phân biệt đối xử về giới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phân phối và tiêu dùng sản phẩm văn hóa. Các quy định pháp luật hiện hành về thương mại, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử và các lĩnh vực có liên quan được áp dụng chung đối với các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường.

Tuy nhiên, do không bổ sung cơ chế, chính sách mới cho thị trường công nghiệp văn hóa, giải pháp này cũng không tạo thêm các điều kiện hoặc biện pháp

hỗ trợ đặc thù nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận thị trường đối với các nhóm còn hạn chế về nguồn lực. Tài liệu hiện có chưa xác định tác động khác biệt cụ thể của giải pháp này đối với nam và nữ, do đó không có cơ sở để đánh giá sâu hơn về tác động giới.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp không làm phát sinh yêu cầu xây dựng hoặc sửa đổi các thủ tục hành chính mới. Các tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định hiện hành của pháp luật về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế, thương mại điện tử, điện ảnh, xuất bản, quảng cáo, du lịch và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan.

Tuy nhiên, do chưa có cơ chế pháp lý thống nhất về thị trường công nghiệp văn hóa, các hoạt động liên quan đến đăng ký, bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ, kinh doanh, phân phối và xuất khẩu sản phẩm văn hóa vẫn chịu sự điều chỉnh của nhiều nhóm quy định khác nhau. Điều này có thể làm cho việc tiếp cận và thực hiện các cơ chế thị trường còn phân tán, chưa tạo được một cơ chế thủ tục thống nhất phục vụ riêng cho thị trường công nghiệp văn hóa.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các luật hiện hành về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế và các luật chuyên ngành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này góp phần tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của pháp luật hiện hành về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế và các luật chuyên ngành có liên quan. Việc điều chỉnh các quy định hiện hành có thể tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất, phân phối, kinh doanh, khai thác và thương mại hóa các sản phẩm công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, với cách tiếp cận sửa đổi, bổ sung các quy định tại nhiều đạo luật khác nhau, các quy định về thị trường công nghiệp văn hóa vẫn tiếp tục được điều chỉnh phân tán, chưa hình thành được một cơ chế pháp lý thống nhất cho toàn bộ thị trường và các khâu của chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa. Việc phải sửa đổi đồng thời nhiều luật cũng làm tăng tính phức tạp trong quá trình xây dựng, rà soát, tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp có khả năng cải thiện một phần môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực của thị trường công nghiệp văn hóa. Việc điều chỉnh các quy định về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế và các lĩnh vực chuyên ngành có thể góp phần tháo gỡ một số rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và lưu thông sản phẩm văn hóa.

Tuy nhiên, giải pháp chưa giải quyết được một cách đồng bộ các vấn đề có tính chất nền tảng của thị trường công nghiệp văn hóa, như giao dịch và khai thác bản quyền, phát triển hạ tầng thị trường, kích cầu tiêu dùng văn hóa, thúc đẩy xuất

khẩu sản phẩm văn hóa và quản lý hoạt động của các nền tảng số xuyên biên giới. Do đó, khả năng tạo ra tác động lan tỏa và thúc đẩy tăng trưởng của công nghiệp văn hóa vẫn còn hạn chế.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp tạo điều kiện bình đẳng hơn cho các chủ thể tham gia thị trường công nghiệp văn hóa trên cơ sở áp dụng chung các quy định về hoạt động thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế và các lĩnh vực có liên quan. Tuy nhiên, giải pháp chưa đặt ra các chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ phụ nữ, người trẻ và các nhóm sáng tạo yếu thế trong việc tiếp cận thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ và khai thác giá trị kinh tế của sản phẩm văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật có thể dẫn đến việc phải điều chỉnh một số thủ tục hành chính liên quan đến thương mại điện tử, thuế, giao dịch và khai thác bản quyền, xuất khẩu sản phẩm văn hóa và các hoạt động chuyên ngành có liên quan. Các điều chỉnh này có thể tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện một số hoạt động trên thị trường.

Tuy nhiên, do các thủ tục vẫn thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan nhà nước khác nhau và được quy định trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành, giải pháp này chưa tạo được sự thống nhất về đầu mối, trình tự và cơ chế thực hiện đối với thị trường công nghiệp văn hóa; do đó, tính đồng bộ và thuận lợi trong thực hiện thủ tục hành chính vẫn còn hạn chế.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách phát triển thị trường công nghiệp văn hóa trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất để phát triển thị trường công nghiệp văn hóa trên phạm vi cả nước. Luật quy định các cơ chế, chính sách đặc thù về xây dựng và phát triển sản phẩm giao dịch bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ văn hóa; phát triển hạ tầng thị trường; thúc đẩy tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm văn hóa; quản lý doanh thu của các nền tảng số xuyên biên giới; đồng thời khuyến khích hình thành và phát triển các thị trường mới đối với sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

Việc quy định các chính sách trong một đạo luật chuyên ngành tạo cơ sở để liên kết, điều phối các quy định có liên quan đến thương mại, thuế, sở hữu trí tuệ, đầu tư và chuyển đổi số, qua đó khắc phục tình trạng điều chỉnh phân tán và những khoảng trống pháp lý trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa. Đồng thời, quá trình triển khai Luật sẽ đòi hỏi tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy định chi tiết có liên quan để bảo đảm tính thống nhất và khả thi của hệ thống pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp có tác động tích cực và toàn diện đối với sự phát triển thị trường công nghiệp văn hóa. Việc hình thành khuôn khổ pháp lý thống nhất và các cơ chế phát triển thị trường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và các tổ chức trung gian tham gia thị trường; thúc đẩy giao dịch, khai thác và thương mại hóa bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ văn hóa; mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm văn hóa.

Đồng thời, việc phát triển hạ tầng thị trường, các nền tảng giao dịch và các thị trường mới có thể góp phần nâng cao khả năng kết nối giữa các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối và tiêu dùng; tăng khả năng khai thác giá trị kinh tế của sản phẩm và dịch vụ văn hóa; tạo thêm cơ hội kinh doanh, việc làm và thu nhập cho các chủ thể tham gia hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

- Tác động về bình đẳng giới:

Giải pháp tạo cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường công nghiệp văn hóa được tiếp cận và thụ hưởng các cơ chế, chính sách phát triển thị trường trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt giới tính. Việc mở rộng thị trường, tăng khả năng tiếp cận các kênh phân phối, giao dịch bản quyền và thương mại hóa sản phẩm văn hóa cũng tạo điều kiện để các chủ thể sáng tạo thuộc các nhóm khác nhau tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Qua đánh giá các phương án, đề nghị lựa chọn Giải pháp 3 là ban hành các chính sách đặc thù về phát triển thị trường công nghiệp văn hóa trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này vừa kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về thương mại, sở hữu trí tuệ, thuế và đầu tư, vừa thiết lập một khung khổ pháp lý thống nhất nhằm phát triển thị trường công nghiệp văn hóa theo hướng hiện đại, minh bạch và hội nhập quốc tế. Việc xây dựng sàn giao dịch bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ, phát triển hạ tầng thị trường, thúc đẩy tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm văn hóa, đồng thời tăng cường quản lý các nền tảng xuyên biên giới sẽ tạo điều kiện để hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh của công nghiệp văn hóa.

Mặc dù việc triển khai chính sách đòi hỏi nguồn lực đầu tư ban đầu cho hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và tổ chức vận hành thị trường, nhưng lợi ích lâu dài về mở rộng quy mô thị trường, gia tăng doanh thu cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả khai thác quyền sở hữu trí tuệ, thu hút đầu tư, tăng thu ngân sách nhà nước và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm văn hóa Việt Nam vượt trội so với chi phí thực hiện. Vì vậy, đây là phương án tối ưu, đáp ứng mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng và có khả năng cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

6. Chính sách 6: Tài chính và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư

6.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định của pháp luật hiện hành không làm phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn thiếu cơ chế tài chính và chính sách thu hút đầu tư đặc thù đối với công nghiệp văn hóa. Các quy định về ưu đãi đầu tư, huy động nguồn lực và hỗ trợ tài chính tiếp tục được điều chỉnh phân tán trong nhiều luật chuyên ngành, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa theo hướng đồng bộ và hiện đại.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Việc tiếp tục áp dụng các quy định hiện hành góp phần duy trì sự ổn định của môi trường pháp lý và không làm phát sinh chi phí thực hiện chính sách mới. Tuy nhiên, do chưa có cơ chế tài chính và chính sách thu hút đầu tư mang tính đặc thù cho công nghiệp văn hóa, khả năng huy động và tập trung các nguồn lực cho phát triển lĩnh vực này vẫn bị hạn chế. Việc các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính và huy động nguồn lực được quy định phân tán cũng làm hạn chế khả năng hình thành cơ chế hỗ trợ đồng bộ, phù hợp với đặc điểm của công nghiệp văn hóa.

- Tác động về bình đẳng giới:

Việc giữ nguyên các quy định hiện hành về tài chính, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư được áp dụng chung đối với các tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện theo quy định, không đặt ra sự phân biệt về giới trong tiếp cận các nguồn lực tài chính, chính sách hỗ trợ hoặc ưu đãi đầu tư.

Tuy nhiên, do giải pháp không bổ sung cơ chế hỗ trợ đặc thù trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, chưa có cơ sở để xác định giải pháp tạo ra tác động tích cực riêng đối với phụ nữ hoặc các nhóm chủ thể sáng tạo có khả năng gặp khó khăn hơn trong tiếp cận nguồn vốn và các chính sách hỗ trợ. Hồ sơ hiện có chưa cung cấp phân tích riêng về tác động khác biệt theo giới đối với giải pháp này, do đó chưa có đủ cơ sở để xác định mức độ tác động cụ thể.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp không làm phát sinh yêu cầu xây dựng các thủ tục hành chính mới do không sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách tài chính, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư mới. Các thủ tục liên quan đến tiếp cận nguồn vốn, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính và huy động nguồn lực tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, do các chính sách tài chính, ưu đãi đầu tư và hỗ trợ nguồn lực tiếp tục được quy định tại nhiều luật chuyên ngành, việc thực hiện trên thực tế vẫn phụ thuộc vào các quy trình, điều kiện và cơ chế quản lý khác nhau, chưa hình thành một cơ chế thủ tục thống nhất, chuyên biệt cho các hoạt động đầu tư, hỗ trợ

và huy động nguồn lực trong công nghiệp văn hóa.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định trong pháp luật hiện hành về tài chính, đầu tư, thuế và các lĩnh vực liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi, bổ sung một số quy định trong pháp luật hiện hành về tài chính, đầu tư, thuế và các lĩnh vực liên quan có thể góp phần tháo gỡ một phần những vướng mắc trong huy động và sử dụng nguồn lực cho phát triển công nghiệp văn hóa. Việc điều chỉnh các quy định hiện hành có thể tạo thêm cơ sở pháp lý cho việc tiếp cận các chính sách về tài chính, đầu tư, thuế và các nguồn lực khác đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, do các quy định tiếp tục được sửa đổi, bổ sung tại nhiều luật khác nhau và phạm vi điều chỉnh chủ yếu theo từng lĩnh vực chuyên ngành nên khó hình thành được một cơ chế tài chính và thu hút đầu tư thống nhất, đồng bộ, phù hợp với đặc thù của công nghiệp văn hóa. Đồng thời, việc sửa đổi nhiều đạo luật sẽ làm tăng yêu cầu rà soát, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và có thể kéo dài thời gian hoàn thiện thể chế.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho một số tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa tiếp cận các chính sách về tài chính, đầu tư và thuế. Qua đó, có thể hỗ trợ việc huy động và sử dụng nguồn lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, do chưa hình thành được cơ chế tài chính, hỗ trợ và thu hút đầu tư riêng phù hợp với đặc thù của công nghiệp văn hóa, hiệu quả huy động nguồn lực xã hội, thu hút đầu tư và khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghiệp văn hóa vẫn còn hạn chế.

- Tác động về bình đẳng giới:

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về tài chính, đầu tư, thuế và các lĩnh vực liên quan được áp dụng chung đối với các tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện theo quy định, không đặt ra sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận chính sách tài chính, đầu tư hoặc ưu đãi thuế.

- Tác động về thủ tục hành chính:

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về tài chính, đầu tư, thuế và các lĩnh vực liên quan có thể dẫn đến việc điều chỉnh một số thủ tục về tiếp cận chính sách hỗ trợ, thực hiện ưu đãi đầu tư, hưởng chính sách thuế và huy động các nguồn lực cho phát triển công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, do các chính sách tiếp tục được điều chỉnh trong nhiều văn bản pháp luật và thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan khác nhau, tổ chức, cá nhân

vẫn phải thực hiện các thủ tục theo nhiều quy định chuyên ngành. Giải pháp vì vậy chưa tạo được cơ chế thống nhất, đồng bộ trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa và chưa giải quyết triệt để yêu cầu giảm chi phí tuân thủ, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

c) Giải pháp 3: Ban hành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp văn hóa, trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp với pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, thuế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Luật quy định các chính sách đặc thù như ưu đãi đầu tư, cơ chế thuận lợi trong thực hiện thủ tục đối với dự án công nghiệp văn hóa, ưu đãi gắn với chuyển giao công nghệ và phát triển tài sản sáng tạo, thu hút đầu tư nước ngoài vào hạ tầng công nghiệp văn hóa, hợp tác với các tập đoàn quốc tế và cơ chế đồng đầu tư giữa Nhà nước với nhà đầu tư nước ngoài. Qua đó, góp phần khắc phục khoảng trống và sự phân tán của các quy định hiện hành về thu hút đầu tư nước ngoài đối với công nghiệp văn hóa.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Việc ban hành cơ chế ưu đãi phù hợp và có tính cạnh tranh sẽ góp phần thu hút các tập đoàn quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, giải trí, điện ảnh, trò chơi điện tử, truyền thông và nội dung số đầu tư vào Việt Nam; tạo điều kiện hình thành các trường quay, trung tâm hậu kỳ, công viên chủ đề, trung tâm sáng tạo và các tổ hợp công nghiệp văn hóa hiện đại.

Chính sách đồng thời tạo động lực thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm văn hóa và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Việc thu hút FDI chất lượng cao còn góp phần tạo việc làm, tăng thu ngân sách, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy hệ sinh thái công nghiệp văn hóa Việt Nam theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế.

- Tác động về bình đẳng giới:

Chính sách được áp dụng bình đẳng đối với mọi tổ chức, cá nhân và nhà đầu tư, không phân biệt giới tính. Việc gia tăng đầu tư nước ngoài vào công nghiệp văn hóa có thể mở rộng cơ hội việc làm trong các lĩnh vực sáng tạo, công nghệ và dịch vụ văn hóa, tạo điều kiện để cả nam và nữ tiếp cận môi trường làm việc hiện đại, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và thu nhập. Chính sách không làm phát sinh quy định tạo ra sự bất bình đẳng về giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: (Chi tiết được đánh giá cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính).

6.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Qua đánh giá các giải pháp, đề xuất lựa chọn Giải pháp 3 là Ban hành Luật Phát triển công nghiệp văn hóa để quy định thống nhất các chính sách về tài chính, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Giải pháp này tạo lập khung khổ pháp lý đồng bộ nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phù hợp với đặc thù của lĩnh vực; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và các nhà đầu tư trong, ngoài nước. Đồng thời, giải pháp góp phần khắc phục sự phân tán của các quy định hiện hành, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và tăng sức hấp dẫn của công nghiệp văn hóa đối với các nguồn lực xã hội.

Mặc dù việc thực hiện chính sách có thể làm giảm một phần nguồn thu ngân sách trong ngắn hạn do áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư và đòi hỏi nguồn lực để xây dựng cơ chế hỗ trợ, nhưng lợi ích lâu dài vượt trội. Chính sách sẽ góp phần thu hút nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản trị tiên tiến; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong nước; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; mở rộng xuất khẩu sản phẩm văn hóa; tạo việc làm và tăng thu ngân sách trong dài hạn. Đây là phương án tối ưu để thực hiện mục tiêu đưa công nghiệp văn hóa trở thành một ngành kinh tế quan trọng, có khả năng cạnh tranh và hội nhập sâu rộng với thị trường khu vực và thế giới.

III. PHỤ LỤC

(Phụ lục dự kiến nguồn lực tài chính đối với các chính sách kèm theo Báo cáo này)

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin báo cáo Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, PC, NVH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Huy Dũng